

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS - PT

Ngày: 28 - 11 - 2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
giới (mộc giới)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên, ông Nguyễn Hải Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà M Hương Sen - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2022/TLPT - DS ngày 05/10/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất – mốc giới”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS - ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1964

Bị đơn: Ông Đặng Duy T, sinh năm 1954

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1963

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1959

Đều cư trú: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

- Anh Cao Văn M, sinh năm 1973

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1975

- Anh Đặng Văn D, sinh năm 1984

- Chị Vũ Thị N, sinh năm 1984

- Ông Bùi Ngọc T1, sinh năm 1957

- Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1981

Đều cư trú: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Vũ Đình C, sinh năm 1938

- Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1938

Đều cư trú: Khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng Duy T.

Tại phiên tòa có mặt ông Th, ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Th và bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày: Ngày 02/12/2005 vợ chồng ông bà mua của ông vợ chồng ông T, bà S diện tích đất 135m² với giá 40.000.000 đồng. Kích thước thửa đất cụ thể như sau: Phía Đông giáp trục đường liên xã dài 4,5m, phía Nam giáp đất ông L, phía Bắc giáp đất ông T, bà S, phía Tây giáp sông dài 4,5m. Chiều dài hai cạnh đều 30m. Hai bên đã giao đất nhận tiền xong có xác nhận của cán bộ địa chính và UBND xã ngày 07/12/2005. Cùng ngày 02/12/2005, ông bà T S chuyển nhượng cho anh Cao Văn M diện tích 135m², kích thước, vị trí liền với vị trí đất của ông bà. Ngày 12/12/2005, ông Th, cùng vợ chồng ông T, bà S và anh M lập biên bản giao đất chung có sự chứng kiến của ông Bùi Ngọc T1, cụ thể cạnh phía Đông dài 9,3m (gồm cả đất của vợ chồng anh M, khi lập giấy ông T cho thêm 30cm so với giấy tờ mua bán); cạnh phía Nam giáp đất ông Lộng dài 25m; cạnh phía Tây giáp sông dài 9m; cạnh phía bắc giáp đất ông T, bà S dài 25m. Sau khi nhận bàn giao đất, năm 2009, cạnh phía Bắc giáp đất gia đình ông T, ông bà đã xây tường bao phân định ranh giới. Năm 2019, ông bà đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất, theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 06/3/2019 bà S và vợ chồng anh M, chị H là chủ sử dụng đất giáp ranh đã ký công nhận ranh giới thửa đất của gia đình ông bà với ranh giới thửa đất của ông T, bà S và anh chị M H là đoạn thẳng. Ngày 07/02/2020, thửa đất của ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/02/2020, thửa đất của anh M, chị H cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới thửa đất của ông bà có cạnh phía Bắc giáp đất ông T, bà S là đoạn thẳng theo đúng hiện trạng. Ngày 27/5/2021, gia đình ông bà xây thêm đoạn tường trên nền móng cũ, dài khoảng 25m, cao 40cm, cạnh phía Đông bắc giáp đường liên xã và giáp đất ông T, bà S. Trước khi xây, ông bà đã tự nguyện trả lại ông T 30cm trước đó ông T cho thêm và chỉ nhận ranh giới đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Chiều cùng ngày ông T đã dùng búa đập đổ đoạn tường gia đình ông bà đã xây và tự ý cắm mốc phía Tây Nam thửa đất của gia đình ông T, bà S (phần giáp sông) sang phần đất của gia đình ông bà khoảng 70cm, chiều dài khoảng 13,7m, diện tích khoảng 4,7m². Nay ông Th khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà

giải quyết: Buộc ông bà T S trả ông diện tích khoảng 4,7m². Công nhận ranh giới cạnh phía Bắc giáp đất ông T, bà S theo mốc giới là đoạn tường đã xây theo hiện trạng năm 2009 và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Buộc ông T phải bồi thường cho ông bà giá trị đoạn tường xây theo giá hội đồng định giá đã kết luận. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm ông Th đã rút yêu cầu về bồi thường thiệt hại.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông Th đã giao nộp toàn bộ bản sao giấy tờ mua bán đất; biên bản giao đất; các giấy tờ chuyển mục đích sử dụng và bản sao có chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...của gia đình ông bà và anh chị M, H.

Bị đơn là ông T và bà S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày:

Ông bà công nhận thời gian bán đất cho ông bà Th, M và anh chị M, H. Hai bên đã giao đất, nhận tiền xong, không tranh chấp. Sau khi nhận đất ông Th có xây đoạn tường làm ranh giới giữa đất nhà ông bà và đất nhà ông Th, bà M. Năm 2021, ông Th tiếp tục xây đoạn tường trên nền móng cũ nhưng hai bên không thống nhất được nên đã xảy ra tranh chấp, ông T đã phá đoạn tường mà ông Th đã xây. Ông bà là người san lấp đầu tiên nên biết mốc giới đất của gia đình ông bà theo các điểm mốc ông T tự nhận và chỉ tại sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm. Ông T giao nộp bản sao đơn đề nghị ngày 26/9/1991 có xác nhận của chủ tịch UBND xã ngày 25/9/1991 và đề nghị ranh giới, kích thước đúng như trong đơn. Biên bản ký giáp ranh năm 2019 đúng là chữ ký của bà S ký cho gia đình ông Th, nhưng phía đất giáp ông Lộng ông chưa ký. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th kiện đòi ông diện tích khoảng 4,7m². Vị trí đất giáp với đất của ông Th, bà M theo bản đồ năm 2010, tên chủ sử dụng Vũ Đình T (chồng chị T) là do thời điểm ông bà cho đất chị T (con gái), chị T đang ở Đài Loan nên đã kê khai tên anh T chứ thực chất cho cá nhân chị T. Nay ông bà đã đổi đất cho chị T sang vị trí thửa đất khác, chị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 310. Vị trí đất giáp ranh với đất nhà ông Th hiện có tranh chấp là do vợ chồng ông bà đang quản lý sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy không liên quan đến anh T và chị T.

Những người làm chứng là anh M, chị H, anh D, chị N trình bày: Năm 2005, anh chị M, H có mua lại một phần diện tích đất của ông Th, bà M do trước đó ông Th, bà M mua của ông T, bà S. Hai bên đã giao đất nhận tiền xong. Năm 2020, vợ chồng anh M, chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cạnh đất giáp ranh với đất nhà anh D, chị N và nhà ông Th, bà M các bên đều thống nhất không tranh chấp. Thực tế nhà anh D, chị N đã xây nhà kiên cố và sử dụng ổn định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản thẩm định ngày 24/6/2022, ông T đã tự ý cắm mốc cạnh phía Tây Nam đất nhà anh M, chị H sang cạnh phía Tây Bắc đất của anh D, chị N khoảng 1,5m; cạnh phía Đông Nam giáp đường đi sang đất nhà

anh M, chị H khoảng 70cm. Vị trí các thửa đất của gia đình các anh chị không giáp ranh với thửa đất của ông T, bà S nên không liên quan. Việc ông T tự ý cắm và nhận mốc là do ông T chứ các anh chị không có đơn yêu cầu độc lập đối với ông Th và không khởi kiện đối với ông T, bà S.

Người làm chứng là ông Bùi Ngọc T1 trình bày: Ông công nhận chữ ký người làm chứng Bùi Ngọc T1 trong biên bản giao tiền và biên bản giao mặt bằng đất đúng là chữ ký chữ viết của ông tại biên bản giao nhận tiền ngày 02/11/2005 và biên bản giao mặt bằng ngày 12/12/2005. Lý do ông ký chữ ký người làm chứng vì thời gian 2005 ông làm đội trưởng đội sản xuất số 1 và là phó thôn X, ông chứng kiến việc ông Th, anh M và ông T, bà S thỏa thuận mua bán, chuyển nhượng đất, bàn giao đất. Cụ thể cạnh phía Đông giáp đường chính, ông T cho thêm 30cm, tổng dài 9,3m; phía Nam giáp ông L dài 25m; phía Tây giáp sông dài 9m, phía Bắc giáp đất ông T, bà S dài 25m. Như vậy, giữa số liệu các cạnh hai bên thỏa Th và số liệu bàn giao thực tế có chênh lệch. Lý do chênh lệch là do ông T cho thêm 30cm cạnh giáp trục đường chính; chiều dài đất còn lại là 25m chứ không phải là 30m. Sau khi bàn giao đất hai bên cùng nhất trí kích thước các cạnh như bàn giao. Khoảng năm 2009, 2010, ông Th đã xây tường làm mốc giới giữa các bên, ông cũng phụ giúp trong khi xây về cõi. Quá trình xây mốc giới hai bên không tranh chấp. Năm 2021, khi ông Th tiếp tục xây mốc giữa ông T và ông Th có tranh chấp mốc giới thế nào ông không chứng kiến.

Người làm chứng là chị Đặng Thị T trình bày: Chị là con gái ông bà T S được bố mẹ cho đất, vì thời điểm năm 2010 chị đang lao động tại Đoàn Loan, nên khi kê khai người sử dụng đã ghi tên Vũ Đình T là chồng cũ của chị, chị và anh T đã ly hôn năm 2018. Anh T đã chết năm 2019. Thửa đất này chị và bà S đã đổi vị trí và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở vị trí khác nên vị trí đất giáp ranh chủ sử dụng là ông bà T, S chứ không liên quan đến đất của chị.

Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện T thể hiện: Theo bản đồ 299 đo năm 1985, vị trí đất có tranh chấp có nguồn gốc đất bờ vờ, đất công chưa thể hiện số thửa thuộc quyền quản lý của UBND xã T. Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1997 từ bản đồ số 07 thể hiện thửa 115, tên chủ sử dụng Đặng Duy T, diện tích 746,7m². Theo bản đồ năm 2010, từ số 14 đo hiện trạng thể hiện thửa 115 tách thành 06 thửa gồm: thửa 128 diện tích tên chủ sử dụng Đặng Văn Th; thửa 129 diện tích 303m² tên chủ sử dụng Đặng Văn D; thửa 153 diện tích 175m² tên chủ sử dụng Trần Thị S; thửa 152 diện tích 208 m² tên chủ sử dụng Vũ Đình T; thửa 151 diện tích 103m² tên chủ sử dụng Nguyễn Đức Th; thửa 154 diện tích 107m² tên chủ sử dụng Cao Văn M. Tổng diện tích 1324m². Lý do tăng diện tích là do chủ sử dụng san lấp, vượt lập lấn ra sông. Ngoài 03 bản đồ trên, UBND xã không lưu giữ bản đồ nào khác. Vị trí thửa đất giáp ranh hiện do ông T, bà S đang quản lý và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số thửa không thay đổi.

Tại biên bản thẩm định, định giá ngày 24/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Diện tích đất có nguồn gốc Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất tại vị trí 1 đất ven đường huyện giá thị trường 24.000.000đ/m²; đoạn tường xây dài 7,2m, cao 0,4m x 0,11 trị giá 521.000 đồng.

Tại bản án số 11/2022/DS-ST ngày 30/8//2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ Căn cứ khoản 9 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 166; khoản 1 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Th. Xác định ranh giới cạnh giáp ranh phía bắc đất của ông bà Nguyễn Đức Th, bà Bùi Thị M giáp với cạnh phía nam đất của ông bà Đặng Duy T, Trần Thị S là đoạn thẳng gồm các điểm A, H =10,96m (là đoạn trừ lưu không đường); HG = 13,67m (theo sơ đồ thẩm định và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 750559 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH35 ngày 07/02/2020 tên chủ sử dụng ông Nguyễn Đức Th và bà Bùi Thị M). Buộc ông bà T S trả lại diện tích 4,6m² đất theo hình HPP'(có sơ đồ kèm theo). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đức Th, bà Bùi Thị M tự nguyện không yêu cầu bồi thường giá trị đoạn tường do ông T đã phá dỡ. Ngoài ra, bản án có tuyên về phí phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 13/10/2022, ông T kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo như nêu trên.

Ông Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không chấp nhận kháng cáo của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông T trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà

M, bà S. Tuy nhiên, bà M đã có người đại diện theo ủy quyền là ông Th tham gia phiên tòa; bà S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của ông T:

Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1983 các thửa đất của gia đình ông Th và gia đình ông T là đất bờ vờ sông, chưa có sổ thửa và do UBND xã T quản lý. Năm 1991, ông T, bà S san lấp, vượt lập và đã đăng ký kê khai, có tên trong sổ mục kê tại thửa 115, diện tích 746m². Ngày 02/12/2005, ông T, bà S chuyển nhượng cho ông Th, bà M diện tích 103m², chuyển nhượng cho anh M, chị H 107m². Việc chuyển nhượng này được lập thành văn bản có xác nhận của cán bộ địa chính và UBND xã T. Tại thời điểm chuyển nhượng đất trên, thửa đất của ông T, bà S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2010, diện tích tất cả các thửa đất là 1.324m², diện tích tăng lên do lấn sông. Thửa đất số 115 được tách thành 06 thửa gồm: Thửa 128, diện tích 436m² mang tên Đặng Văn Th con trai ông T, bà S; thửa 129, diện tích 303m² mang tên Đặng Văn D con trai ông T, bà S; thửa 153, diện tích 167 m² mang tên Trần Thị S; thửa 152, diện tích 208 m² mang tên Vũ Đình T; thửa 151 diện tích 103m² mang tên Nguyễn Đức Th; thửa 154, diện tích 107m² mang tên Cao Văn M. Theo trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính năm 2017, thửa đất 128 diện tích 1.440,6m². Năm 2017, ông T có đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng diện tích 555,3m² và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà S. Sau đó, ông T, bà S đề nghị tách thửa 128 thành thửa 310 tặng cho con gái là chị Đặng Thị T và 311 mang tên ông T, bà S. Diện tích đất còn lại là 449,5m² nằm trong thửa 128 là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cạnh giáp ranh với thửa đất của gia đình ông Th, bà M là vị trí có tranh chấp. Năm 2019, ông Th, bà M và anh M, chị H làm chủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Ngày 07/02/2020, thửa đất của ông Th, bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/02/2020, thửa đất của anh M, chị H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại thời điểm chuyển nhượng đất, các bên đã tiến hành bàn giao đất, thống nhất vị trí, kích thước không có tranh chấp. Năm 2009, ông Th, bà M đã xây tường ranh giới đất giữa hai gia đình. Việc xây dựng tường ranh giới và giao nhận đất có ông Bùi Ngọc T chứng kiến. Tại phiếu xác nhận kết quả đo vẽ hiện trạng thửa đất để gia đình ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất sang đất ở có chữ ký của ông T. Vị trí ranh giới diện tích đất 449,5m² nằm trong thửa 128 có cạnh giáp ranh với thửa đất của ông Th, bà M là một đường thẳng phù hợp với phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của gia đình ông Th, bà M ngày 06/3/2019 có chữ ký của bà M là chủ hộ giáp ranh, phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà ông Th, bà M, trích lục bản đồ địa chính thửa đất đo vẽ năm 2017. Như vậy, có căn cứ xác định ranh giới giữa thửa đất của gia đình ông Th, bà M với gia đình ông T, bà S đã được xác định theo thỏa Th của hai gia đình theo khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện ranh giới này chính là bức tường ranh giới mà ông Th, bà T xây từ năm 2009.

Việc ông T tự ý phá dỡ bức tường ranh giới và cắm lại mốc giới đất theo ý của mình đã lấn chiếm đất của gia đình ông Th, bà M. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ranh giới đất của hai gia đình là một đường thẳng, là bức tường cũ ông Th, bà M đã xây dựng từ năm 2009 nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, buộc ông T, bà S phải trả ông Th, bà M diện tích đất đã lấn chiếm được xác định là 4,6m² là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Duy T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[2] Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Duy T.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- CC THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm